

1. Kinh tế học phát triển: là một môn trong hệ thống các môn kinh tế học, nghiên cứu nguyên lý phát triển kinh tế và vận dụng trong điều kiện kém phát triển (áp dụng cho các nước đang phát triển):

- *Nghiên cứu các vấn đề kinh tế* : Làm thế nào để chuyển nền kinh tế từ tình trạng trì trệ, lạc hậu, tăng trưởng thấp sang một nền kinh tế tăng trưởng nhanh và hiệu quả.
- *Nghiên cứu các vấn đề xã hội*: Làm thế nào để mang lại một cách có hiệu quả nhất những thành quả của tiến bộ kinh tế để cải thiện nhanh chóng, trên quy mô rộng về mức sống và các vấn đề xã hội: nghèo đói, bất bình đẳng.

Những đặc điểm chung của các nước đang PT

- Mức sống thấp
- Tỷ lệ tích lũy thấp
- Trình độ kỹ thuật của sản xuất thấp
- Năng suất lao động thấp
- Tỷ lệ tăng dân số và số người sống phụ thuộc cao
- Lệ thuộc nhiều vào sx nông nghiệp, spha m sơ chế
- Bị thống trị, dễ bị tổn thương trong các quan hệ thương mại quốc tế

2. Phát triển kinh tế là quá trình tăng tiến toàn diện về mọi mặt trong nền kinh tế của một quốc gia hoặc một địa phương

- Đánh giá tiến bộ xã hội

- + Đánh giá mức sống vật chất
- + Đánh giá giáo dục, trình độ dân trí
- + Đánh giá tuổi thọ, y tế
- + Đánh giá sự phát triển con người
- + Đánh giá mức độ nghèo đói
- + Đánh giá bất bình đẳng (Thu nhập, mức sống, cơ hội ptien...)

- Phát triển bền vững: - “Sự phát triển đáp ứng được những yêu cầu của hiện tại, nhưng không gây trở ngại cho việc đáp ứng nhu cầu của các thế hệ mai sau”

- *Bảo đảm sự tăng trưởng kinh tế ổn định trong mối quan hệ với thực hiện tốt tiến bộ và công bằng xã hội; khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường sống.*

- *3 mục tiêu : Kinh Tế - Xã Hội – Môi Trường*

- **Chỉ số ICOR** : Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn (ICOR càng cao thì hqua đầu tư càng giảm)

3. Nghĩa hẹp của chất lượng tăng trưởng

Tăng trưởng kinh tế: Sự tăng lên của quy mô sản lượng hay thu nhập của một nền kinh tế trong 1 khoảng thời gian nhất định. (2 góc độ : Tương đối (%) và tuyệt đối)

Bản chất tăng trưởng là sự thay đổi về lượng của nền kinh tế, phản ánh các mục tiêu về quy mô và sản lượng của nền kinh tế

“Quy luật 70”: Quy tắc nhân đôi GDP

- Để GDP gấp đôi sau 10 năm thì tốc độ tăng trưởng bình quân phải đạt 7,0%. Nếu tăng trưởng chỉ đạt 3,6% thì mất đến 20 năm

- Để GDP/ng gấp đôi sau 10 năm thì

Tốc độ tăng trg bình quân = 7% + tốc độ gia tăng dân số

Hạn chế của chỉ tiêu GDP

- Dùng GDP so sánh các quốc gia khó chính xác
- GDP k đánh giá được toàn bộ mức sống
- GDP k tính đến kinh tế ngầm, kinh tế phi tiền tệ (VD: Các chương trình tình nguyện, tự sản xuất tại gia đình)
- K tính đến sự bền vững
- K tính đến ngoại ứng tiêu cực (Chi phí cải tạo môi trường)
- K phản ánh được sự phân chia lợi ích trong phạm vi đất nước.

GNI : Tổng sản phẩm quốc dân

***Chất lượng tăng trưởng** là thuộc tính bên trong của quá trình tăng trưởng kinh tế, thể hiện qua các chỉ tiêu phản ánh **hiệu quả đạt được mặt số lượng** của tăng trưởng và **khả năng duy trì nó trong dài hạn**.*

Nghĩa rộng của chất lượng tăng trưởng:

Chất lượng tăng trưởng thể hiện năng lực sử dụng các yếu tố đầu vào, tạo nên tính chất, sự vận động của các chỉ tiêu tăng trưởng và ảnh hưởng lan tỏa của nó đến các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội - môi trường.

$$HDI = \frac{I_A + I_E + I_{IN}}{3}$$

- Chỉ số thu nhập I_{IN}
- Chỉ số giáo dục: I_E
- Chỉ số tuổi thọ: I_A
- ➔ Số tiêu chí còn ít

Phân loại	HDI	Số nước
Các nước HDI cao	0,968 đến 0,8	63
Các nước HDI trung bình	từ 0,8 đến 0,5	83
Các nước HDI thấp	Dưới 0,5	31

3. Phát triển con người

- Đáp ứng đủ các nhu cầu thiết yếu của con người

4. Nghèo khổ

5 yếu tố dẫn đến nghèo khổ ở các nước đang phát triển (UN)

- Hiện tượng bế quan toả cảng
- Độ rủi ro trong cuộc sống
- Thiếu thốn các điều kiện cần thiết để tự vươn lên xóa đói giảm nghèo
- Sự hỗ trợ không đầy đủ của chính phủ
- Sự tham gia không đầy đủ của người nghèo đến hoạch định chính sách

Đo lường nghèo khổ đa chiều (HPI)

- Chỉ tiêu: - % Dân số tử vong dưới 40t
 - % người lớn mù chữ
 - % người k được tiếp cận dịch vụ y tế (Dinh dưỡng, nước sạch, y tế cơ bản)

-

5. Bất bình đẳng

Nghĩa rộng: Bản chất của bình đẳng xã hội chỉ sự công bằng trên nhiều lĩnh vực → gắn với phát triển toàn diện con người và kết quả của sự phát triển đó

Theo nghĩa hẹp: CBXH là sự công bằng trong lĩnh vực kinh tế

Công bằng xã hội theo nghĩa hẹp: bao gồm sự **công bằng trong phân phối thu nhập** và sự **công bằng trong các cơ hội phát triển** như nguồn lực sở hữu, điều kiện sống, đặc điểm gia đình, xã hội v.v.

Đường cong Lorenz

- **Mục tiêu:** mô tả sự phân phối thu nhập cho các nhóm dân cư trong xã hội
- **Phương pháp mô tả:**
 - Bước 1: điều tra thu nhập
 - Bước 2: phân nhóm dân cư
 - Bước 3: vẽ đường 45⁰
 - Bước 4: đưa số liệu vào sơ đồ

Hệ số GINI

$$\text{Hệ số GINI} = A/(A+B) \text{ (T28)}$$

$$0 < \text{GINI} < 1$$

GINI > 0,5: bất bình đẳng nhiều

GINI từ 0,3 – 0,4: bất bình đẳng vừa

GINI < 0,3: bất bình đẳng thấp

Hệ số Kuznets: so sánh khoảng cách thu nhập giữa % dân số giàu nhất và % dân số nghèo nhất

Hệ số Kuznets = % thu nhập của X% dân số có mức thu nhập cao nhất / Y% dân số có mức thu nhập thấp nhất.

Tiêu chuẩn “40”(WB): % thu nhập của 40% dân số nghèo nhất:

<12%: rất bất bình đẳng

từ 12-17%: tương đối **bất** bình đẳng

> 17%: tương đối bình đẳng

+ Bất Bình đẳng giới:

Đánh giá qua các khía cạnh

- Giáo dục
- Chăm sóc sức khỏe
- Tiếp cận các cơ hội kinh tế
- Tham gia vào lãnh đạo, quản lý

Đo lường:

- Chỉ số phát triển giới (**GDI**): Đánh giá sự khác biệt về trình độ phát triển
- Thước đo vị thế giới (**GEM**): Đo mức độ trao quyền cho phụ nữ. Gồm 3 nhân tố
 - + Mức độ tham gia và ra quyết định các công việc chính trị (Quốc hội)
 - + Mức độ tham gia và ra quyết định các công việc kinh tế
 - + Quyền sử dụng các nguồn lực kinh tế (Thu nhập)
- GEM càng cao chứng tỏ xã hội quan tâm đến việc sử dụng năng lực của cả nam và nữ

5. MQH “bất bình đẳng” – “tăng trưởng”

- Những trường hợp tăng trưởng không dẫn đến nâng cao mức sống dân cư:

- + Kết quả của tăng trưởng quay trở lại cho tích lũy tái đầu tư
- + Phần dành cho tiêu dùng lại chủ yếu không dành cho tiêu dùng cá nhân
- + Phần dành cho tiêu dùng cá nhân lại chủ yếu thuộc về một nhóm người trong xã hội (phân phối thu nhập tiêu dùng)

Mô hình nhấn mạnh công bằng xã hội

- Nội dung: các chính sách đi vào bảo đảm sự CBXH nhấn mạnh từ khi tăng trưởng ở mức thấp: quốc hữu hoá tài sản phân phối, thu nhập theo lao động.
- Hậu quả:
 - + Một nền KT thiếu động lực tăng trưởng dài hạn
 - + Một phương thức phân phối thu nhập không khuyến khích sử dụng nguồn lực
 - + Hình thành phương thức phân phối theo quyền lực → tác động đến tính công bằng.

Mô hình tăng trưởng trước bình đẳng xã hội sau

Đặc trưng của mô hình:

- Giai đoạn đầu của quá trình tăng trưởng: nhấn mạnh tăng trưởng nhanh
- Bất bình đẳng vừa là hệ quả của tăng trưởng nhanh, vừa là động lực của tăng trưởng nhanh
- Khi nền kinh tế đã đạt được mức độ nhất định mới quan tâm đến phân phối lại thu nhập

Mô hình tăng trưởng đi đôi với bình đẳng

● Đặc trưng của mô hình:

Quá trình tăng trưởng nhanh và công bằng xã hội cao hơn là những mục tiêu tương hợp và không mâu thuẫn nhau. Kết quả tăng trưởng nhanh góp phần cải thiện mức độ công bằng, hoặc là không làm gia tăng bất bình đẳng, trường hợp xấu nhất là sự bất bình đẳng có gia tăng nhưng ở một mức độ thấp cho phép.

● Các chính sách áp dụng:

- Chính sách tăng trưởng nhanh
- Chính sách lựa chọn các ngành tăng trưởng nhanh nhưng không gây bất bình đẳng (mô hình Oshima)
- Các chính sách xã hội giải quyết ngay từ đầu vấn đề nghèo đói và bất bình đẳng

6. Vốn với phát triển kinh tế

Nghĩa hẹp

- + Là toàn bộ của cải vật chất do lao động sáng tạo của con người được tích lũy lại qua thời gian theo tiến trình lịch sử phát triển của đất nước
- + Là tài sản được sản xuất ra (trong định nghĩa TS quốc gia theo nghĩa rộng)



Vốn sản xuất là giá trị của những tài sản được sử dụng làm phương tiện trực tiếp phục vụ quá trình sản xuất và dịch vụ

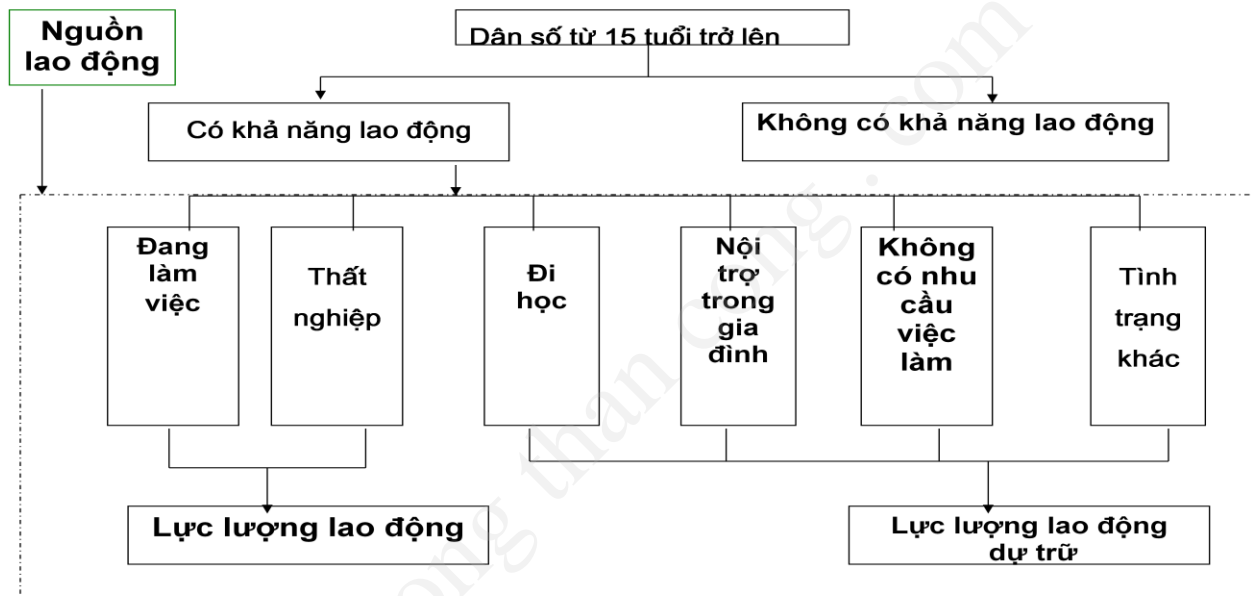
Vốn đầu tư: Vốn dưới dạng giá trị được dùng để chuẩn bị tạo vốn vật chất

Vốn sản xuất → AD (T43)

Vốn đầu tư → AS

7. Lao động vs phát triển kinh tế

NGUỒN LAO ĐỘNG VÀ LLLD



THẤT NGHIỆP Ở CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

× **Thất nghiệp (ILO)**: là những người trong độ tuổi lao động, có khả năng lao động, có nhu cầu tìm việc làm nhưng hiện không có việc làm

× **Tỷ lệ thất nghiệp**

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động trong độ tuổi}} \%$$

1. Các nhân tố ảnh hưởng cung lao động
 - + Dân số
 - + Tỷ lệ tham gia LLLĐ
 - + Thời gian làm việc
- Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng lao động
 - + Giáo dục
 - + Chăm sóc sức khỏe
 - + Kỷ luật, tác phong công nghiệp
2. Các nhân tố ảnh hưởng cầu lao động
 - Quy mô sản lượng
 - Vốn và Công nghệ
 - Năng suất lao động